

Lựa chọn văn bản nghị luận sử dụng trong dạy học Độc hiểu nhằm hình thành và phát triển tư duy phản biện cho học sinh

Nguyễn Minh Ngọc*, Đinh Vũ Thuỳ Trang*, Trương Thị Hằng*, Trần Mai Tường Vy*

*Sinh viên Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm TPHCM

Received: 29/03/2024; Accepted: 05/04/2024; Published: 08/04/2024

Abstract: Based on the requirements of the Language Arts and Literature curriculum 2018 and the actual selection of argumentative/ persuasive texts using in reading comprehension teaching, this article propose the priority of argumentative/ persuasive texts with discussion content. This is designed to contribute to the formation and development of critical thinking for students, as well as to help them acquire diverse perspectives, perceptions and evaluations in the process of communication.

Keywords: Argumentative/ persuasive text, critical thinking, reading comprehension teaching

1. Đặt vấn đề

Văn bản nghị luận (VBNL) có vị trí quan trọng trong chương trình Ngữ văn (CTNV) trung học phổ thông (THPT) và có nhiều ưu thế trong việc dạy cho học sinh (HS) cách nghĩ, cách viết, cách bày tỏ quan điểm cá nhân về một vấn đề cụ thể, nhằm thuyết phục người đọc, người nghe thấu hiểu, tin tưởng, tán đồng và hành động theo mình. VBNL là loại văn bản nhằm phát ngôn cho một tư tưởng, một quan điểm, một chủ trương, một ý kiến về vấn đề nào đó trong cuộc sống và trong văn học; là sản phẩm của tư duy logic với nét nổi bật ở nghệ thuật lập luận xuất sắc, luận cứ sắc sảo, ngôn từ chính xác, sống động, có sức thuyết phục cao đối với người đọc, người nghe. VBNL là phương tiện thể hiện sự sâu sắc của tư tưởng, sự dũng cảm của ý chí, sự mạnh mẽ kiên định của niềm tin. [1] VBNL tất yếu sẽ có lợi thế trong việc hình thành và phát triển tư duy phản biện (TDPB) cho HS. Thực tế việc triển khai bài viết nghị luận trong CTNV 2018 đã nhấn mạnh đến yêu cầu phản biện đối với những quan điểm trái chiều về ý kiến được đưa ra bàn bạc, thảo luận. Tuy vậy, những VBNL trong sách giáo khoa (SGK) sử dụng trong dạy học đọc hiểu (DHĐH) chưa đáp ứng được yêu cầu hình thành và phát triển TDPB cho HS khi chủ yếu mang tính thuyết phục chứ ít quan tâm đến nội dung thể hiện tính tranh luận. Thực trạng này đã đặt ra vấn đề nghiên cứu cho chúng tôi.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Báo cáo nội bộ Future Of Jobs vào tháng 05/2023 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã liệt

kê những kỹ năng quan trọng hàng đầu cho nghề nghiệp tương lai. Trong đó, hai kỹ năng hàng đầu là tư duy phân tích (Analytical thinking) và tư duy sáng tạo (Creative thinking) [2]. Quan điểm này cũng thống nhất với bộ kỹ năng cần thiết cho con người trong thế kỷ 21 khi trong nhóm kỹ năng học tập và đổi mới (Learning and innovation skills) thì tư duy phê phán (TDPB, Critical thinking) được nhắc đến đầu tiên. Xã hội ngày càng phát triển, lượng thông tin mà con người phải đối diện cũng ngày một nhiều, đặc biệt là trong kỷ nguyên của Internet. TDPB chính là cách để bảo vệ bản thân, chúng ta phải hình thành TDPB để kiểm nghiệm thông tin, phản biện thông tin. Với HS, TDPB sẽ giúp người học xây dựng và bảo vệ chính kiến của cá nhân, hình thành tư duy độc lập, hình thành khả năng lập luận chặt chẽ với những chứng cứ hùng hồn, xác đáng, giúp HS tránh tình trạng thỏa hiệp một cách dễ dàng hay chấp nhận ý kiến một chiều, mà thay vào đó biết logic, người học sẽ cảm thấy tự tin hơn về khả năng giải quyết vấn đề và học tập hiệu quả. Từ đó, HS xây dựng sự tự tin trong học tập và sự độc lập trong việc tiếp cận kiến thức mới, có tâm thế vững vàng khi đối mặt với thách thức học tập.

2.1.2 Mục tiêu về phẩm chất (PC) và năng lực (NL) chung của CT tổng thể [3] có những nội dung liên quan mật thiết đến việc cần hình thành và phát triển TDPB cho HS, đặc biệt là khả năng phản bác những quan điểm, hành vi sai trái trong cuộc sống, có những góc nhìn đa dạng về một vấn đề. Chẳng hạn, ở cấp THPT, với PC trách nhiệm, CT tổng thể nêu bật chỉ số hành vi “đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật,

pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật” và “đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên”. Hoặc trong NL giải quyết vấn đề và sáng tạo, chỉ số hành vi “biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.” cũng đã được nhắc đến. Trong các PC khác (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực) và NL chung còn lại (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác) cũng đã ít nhiều nhắc đến những biểu hiện của TDPB.

2.1.3 Sự ra đời của hướng dẫn 791/HD-BGDĐT, công văn 5555/BGDĐT-GDTrH và công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH là một bước đệm cho việc ra đời cấu trúc bài học Ngữ văn mới trong SGK phục vụ CT Ngữ văn 2018. Theo đó, bài học Ngữ văn mới không còn gắn với tên một VB hay một đơn vị kiến thức thuộc phân môn Tiếng Việt/ Làm văn mà là một chủ đề tích hợp nội môn gồm một số VB và đơn vị kiến thức tương ứng thuộc các phân môn. Hơn thế, CTNV 2018 đưa ra yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kĩ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên (xuyên môn) [4] Yêu cầu đổi mới kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn theo định hướng NL[5] nhấn mạnh việc đọc hiểu (ĐH) không chỉ rèn luyện cho HS NL tiếp nhận VB mà còn rèn luyện NL tạo lập VB. Dạy học viết và nghe nói cần tích hợp giữa các hoạt động này và hoạt động ĐH văn bản (VB). Một VB đọc mẫu tốt không chỉ giúp HS hiểu rõ về đặc điểm nội dung, cấu trúc của VB mà còn giúp HS tích lũy thêm tri thức, từ đó vận dụng vào bài viết/ bài nói của mình.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Bảng 2.3. Những nội dung trong CTNV 2018 liên quan đến định hướng hình thành và phát triển TDPB

Mục tiêu cấp THPT		
Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.		
YCCĐ ở cấp THPT		
Năng lực ngôn ngữ Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.		
YCCĐ cụ thể ở các lớp		
10	11	12
	Liên hệ, so sánh, kết nối trong đọc VBNL Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.	Đọc hiểu nội dung VBNL Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán Liên hệ, so sánh, kết nối trong đọc VBNL Biết đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.

2.2.1. Với hai bộ sách cơ bản và nâng cao phục vụ cho CTNV 2006, số lượng VBNL có nội dung tranh luận được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.1. Số lượng VBNL có nội dung tranh luận sử dụng trong DHDH trong hai bộ sách của CTNV 2006

Lớp	Bộ sách	Tổng số VBNL	VBNL có nội dung tranh luận
10	Cơ bản	2	1
	Nâng cao	3	1
11	Cơ bản	5	1
	Nâng cao	5	1
12	Cơ bản	4	1
	Nâng cao	7	1

Với ba bộ SGK phục vụ cho CTNV 2018, số lượng VBNL có nội dung tranh luận được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.2. Số lượng VBNL có nội dung tranh luận sử dụng trong DHDH trong ba bộ SGK của CTNV 2018

Lớp	Bộ sách	Tổng số VBNL	VBNL có nội dung tranh luận
10	Chân trời sáng tạo	6	1
	Kết nối tri thức với cuộc sống	7	1
	Cánh diều	6	1
11	Chân trời sáng tạo	4	0
	Kết nối tri thức với cuộc sống	6	1
	Cánh diều	4	0
12	Chân trời sáng tạo	2	1
	Kết nối tri thức với cuộc sống	6	1
	Cánh diều	5	1

Như vậy, chúng ta có thể tạm kết luận rằng trong thực tế triển khai, từ CTNV 2006 đến CTNV 2018, số lượng VBNL sử dụng trong DHDH có nội dung tranh luận không nhiều, nếu không muốn nói là khá hiếm hoi.

2.2.2. Trong CTNV 2018, ở cấp THPT, từ mục tiêu đến yêu cầu cần đạt (YCCĐ) đều ít nhiều thể hiện tầm quan trọng của TDPB trong dạy học Ngữ văn, đặc biệt là những lưu ý đến vấn đề tranh luận [6]. Nội dung chi tiết theo bảng sau:

Nói nghe tương tác Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó; tôn trọng người đối thoại.	Liên hệ, so sánh, kết nối trong đọc VBNL Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do. Nói nghe tương tác Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.	Đọc hiểu nội dung VBNL Biết tiếp nhận, đánh giá nội dung với tư duy phê phán Liên hệ, so sánh, kết nối trong đọc VBNL Biết đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc. Nghe Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. Nhận xét, đánh giá được nội dung và cách thức thuyết trình. Đặt được câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi về những điểm có ý kiến khác biệt. Nói nghe tương tác - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau; tôn trọng người đối diện - Thể hiện được thái độ cầu thị khi thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến khi cần thiết để tìm giải pháp trong các cuộc thảo luận, tranh luận.
--	---	--

2.2.3 Trong bảng kiểm nội dung dạy viết VBNL của SGK bộ *Chân trời sáng tạo* về một vấn đề xã hội/ vấn đề xã hội rút ra từ tác phẩm văn học, nghệ thuật từ lớp 10 lên đến lớp 11 có chú ý ít nhiều đến TDPB. Nếu ở lớp 10, bảng kiểm có tiêu chí “xem xét vấn đề từ nhiều phía” [7] thì đến lớp 11 đã xuất hiện tiêu chí “Trao đổi với các ý kiến trái chiều một cách hợp lí” [8]. Kết hợp với YCCĐ về đọc, nói nghe như **Bảng 3** đã nêu, có thể thấy việc bổ sung một số yêu cầu trong lựa chọn VBNL sử dụng DHDH trở nên khá cấp thiết. Điều này cũng thống nhất với nội dung chúng tôi đã nêu trong phần 2.1.3.

2.3 Đề xuất về việc lựa chọn VBNL sử dụng trong DHDH

Từ những cơ sở đã nêu trên, chúng tôi đề xuất cần chú ý lựa chọn những VBNL có nội dung tranh luận (VBNL được lựa chọn có sử dụng thao tác lập luận phản bác) sử dụng trong DHDH vì những nguyên nhân sau:

2.3.1 Việc hình thành tri thức là kết quả của quá trình không chỉ tự tư duy của mỗi cá nhân, mà chân lý (tri thức khách quan đúng đắn) được hình thành khi xảy ra sự tranh luận giữa các tri thức bản thể xuất phát từ các cá nhân đơn lẻ hay nhóm được đại diện cho một số đông (có cùng nhận định) nào đó. Tranh luận là một sự tương tác có tính đối trừ và bổ khuyết các quan niệm, đánh giá có ý thức của (nhóm) người này với (nhóm) người kia để tìm đến sự hợp lý cuối cùng. Nên tranh luận quả thực là một hành vi (lý tính tích cực) quan trọng trong quá trình đúc kết, chọn lọc các tri thức có tính chuẩn mực hay nguyên tắc có tính phổ quát và bền vững. Xác định VBNL có lợi thế trong việc hình thành và phát triển TDPB cho HS, đặc biệt giúp các em có khả năng tranh biện trong tạo lập VB viết/ nói, việc chú ý lựa chọn những VBNL có nội dung tranh luận trở thành yêu cầu khá cấp thiết.

2.3.2. CTNV 2018 quan niệm VBNL là văn bản “chủ

yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó” [9]. Chúng tôi thống nhất về mặt mục đích giao tiếp của VBNL đã được nêu. Song con đường đi đến mục đích cần lưu tâm đến việc tranh luận để đi đến thuyết phục. Theo *Từ điển Tiếng Việt* thì thuyết phục là “làm cho người ta thấy đúng, hay mà tin theo, làm theo” [10], nó dễ gợi mối liên quan mật thiết đến thao tác chứng minh (làm cho thấy rõ là có thật, là đúng bằng sự việc hoặc lí lẽ) [11]. Trong khi đó tranh luận được hiểu là “bàn cãi để tìm ra lẽ phải” [12], tất yếu phải sử dụng phản bác (gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến, quan điểm của người khác) [13] trong quá trình đi tìm sự đồng thuận về chân lí. Như vậy, định hướng hiện hữu nội dung tranh luận với dung lượng đáng kể trở thành một yêu cầu cần được bổ sung trong quá trình lựa chọn VBNL sử dụng trong DHDH.

2.3.3. Nghị luận về bản chất là tranh luận, tranh luận để bác bỏ những quan điểm, ý kiến không đúng, bày tỏ và bênh vực những quan điểm, ý kiến đúng đắn [14]. Do đó, đề nghị luận thêm sâu sắc và giàu tính thuyết phục, chúng ta cần phải biết bác bỏ – dùng lí lẽ và dẫn chứng đúng đắn, khoa học để phủ nhận những ý kiến, những nhận định sai trái, phủ nhận những quan điểm lệch lạc, thiếu khoa học nhằm bảo vệ ý kiến, nhận định đúng đắn. Chẳng hạn với VB Tuyên ngôn độc lập, phần cơ sở thực tế của bản Tuyên ngôn rất chặt chẽ, giàu sức thuyết phục khi tác giả Hồ Chí Minh đã lần lượt bác bỏ các luận điệu sai trái của thực dân Pháp (kể công “khai hoá” và “bảo hộ” đối với Việt Nam, cho rằng Đông Dương vẫn là thuộc địa của chúng) bằng lí lẽ đanh thép và những bằng chứng xác thực. Thao tác lập luận bác bỏ đòi hỏi người sử dụng phải có hiểu biết, có nhiều ý tưởng về các chủ đề khác nhau cũng như có khả năng nhìn nhận cùng một sự việc từ nhiều góc độ khác nhau để tìm ra một cách tiếp cận tốt hơn. CT giáo dục phổ thông tổng

thể quan niệm NL “là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tổ chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.” [15] Điều này có thể giúp ta diễn giải các đặc điểm sau của NL: lấy tri thức làm cơ sở, thực hiện bằng các kỹ năng cụ thể, luôn gắn với thái độ sẵn sàng tham gia thực hiện, hiện thực hóa qua các hành động/ việc làm đạt chuẩn (YCCĐ) và được tăng cường qua kinh nghiệm (lặp đi lặp lại cho thuần thục). Tiếp xúc nhiều với VBNL hiện hữu yếu tố lập luận phản bác trong quá trình học kỹ năng đọc sẽ là một cách khá hữu dụng trong việc hình thành và phát triển TDPB cho HS.

3. Kết luận

Như đã nói, VBNL có vai trò rất lớn trong việc hình thành và phát triển TDPB ở HS, đặc biệt cấp THPT. Thực trạng các VBNL được sử dụng trong DHDH trong các bộ SGK ở cả hai CTNV 2006 và 2018 chưa chú ý đến việc lựa chọn những VBNL có nội dung tranh luận/ phát huy giá trị của thao tác lập luận bác bỏ. Bổ sung điều này vào tiêu chí lựa chọn VBNL được sử dụng trong DHDH. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy hàm lượng tri thức trong VB (thông tin, dữ kiện), hướng đến những chủ đề khơi gợi nhiều góc nhìn khác biệt cũng là những vấn đề cần được bổ sung nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện bộ tiêu chí lựa chọn VBNL để từ đó tạo sự liên kết chặt chẽ giữa ngữ liệu sử dụng trong DHDH với

nội dung dạy viết, dạy nghe nói. Đây cũng chính là hướng phát triển trong nghiên cứu này của chúng tôi.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Thị Hằng. Một số biện pháp rèn luyện “kỹ năng bộc lộ quan điểm cá nhân” cho học sinh trung học phổ thông trong dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận, Tạp chí Giáo dục (2022), 22(1), tr.15 – 20
2. World Economy Forum. Future Of Jobs, 05/2023, tr.38
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*. Hà Nội, tr.37 – 50
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*. Hà Nội, tr.80
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Đổi mới dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn theo hướng năng lực*, Tài liệu hội thảo, Hà Nội, tr.113
6. Tlđđ [4], tr.7 – 77
7. Nguyễn Thành Thi (chủ biên). (2022). *Ngữ văn 10*, tập 1. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, tr.58
8. Nguyễn Thành Thi (chủ biên). (2023). *Ngữ văn 11*, tập 1. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, tr.53
9. Tlđđ [4], tr.89
10. Hoàng Phê. (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, tr.969
11. Tlđđ [10], tr.192
12. Tlđđ [10], tr.1025
13. Tlđđ [10], tr.764
14. Phan Trọng Luận (tổng chủ biên). (2022). *Ngữ văn 11*, tập 2. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, tr.23
15. Tlđđ [3], tr.37

Hướng dẫn phương pháp tự học môn... (tiếp theo trang 357)

Giáo viên cần gợi ý cho sinh viên cần nhìn vào những đầu mục trước khi nghiên cứu đọc các chương sách, ghi ra giấy những câu hỏi mà họ muốn có lời muốn giải đáp, ghi ra bên lề những ghi chú khi đọc, gạch ra những chỗ tô màu, những khái niệm quan trọng.

3. Kết luận

Như vậy để giúp cho sinh viên PP tự học, tự nghiên cứu và tự đọc các kiến thức môn học có hiệu quả cao giảng viên cần hướng dẫn cho sinh viên cách học. Nhất là đối với một số kiến thức cơ bản thường gặp trong chương trình KTCT. Vì vậy sự quan tâm đầu tư của giáo viên đã đạt được kết quả nhất định cho thấy trong từng tiết học sinh viên đã dần hình thành kỹ năng tự học, tự nghiên cứu tài liệu. Tuy nhiên việc hướng dẫn này không phải một ngày hai ngày là giáo

viên có thể đạt được thành công. Mà yêu cầu cần phải một thời gian dài và sự kiên trì yêu nghề tận tâm với công việc thì mới có thể đạt được kết quả như mong muốn. Chúng tôi hy vọng rằng với những PP hướng dẫn tự học nêu trên trong thời gian tới sẽ được áp dụng ở các trường Đại học và cao đẳng trong cả nước. Để sinh viên có một PP học mới và đạt được kết quả cao trong các kỳ thi.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Khánh Bằng (2011), *Phương pháp dạy học ở đại học* NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
2. Tô Xuân Giáp (1998) *Phương tiện dạy học*, NXB Giáo dục Hà Nội
3. Đặng Thành Hưng (2001), *tương tác hoạt động thầy trò trên lớp*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
4. Nguyễn Cảnh Toàn (1998), *quá trình dạy học*, Nxb giáo dục Hà Nội.